

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 - 06 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 07 - 08 |
| 3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 09 - 10 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 11 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 12 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 13 - 55 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và Công ty con”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.



2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(028) 3833 1106

Fax : + 84-(028) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM. | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ..... | 60,00% | 60,00% | 60,00% | 60,00% |

4. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế nhiệt, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.



5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch | | |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên | | |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên | | |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên | | |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên | 25/6/2020 | - |
| Ông Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên | | 25/6/2020 |

5.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban | | |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên | | |
| Bà Phan Thanh Tú | Thành viên | 25/6/2020 | |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Thành viên | | 25/6/2020 |

5.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Bùi Văn Bằng | Tổng Giám đốc | 01/7/2020 | |
| Ông Lê Xuân Tiến | Tổng Giám đốc | | 30/6/2020 |
| Ông Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 08/4/2020 | |
| Ông Bùi Văn Bằng | Phó Tổng Giám đốc | | 30/6/2020 |
| Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng | | |



6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty,

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 55.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty mẹ thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của Công ty thành Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ và Công ty con. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty mẹ và Công ty con.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ và Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

312
CÔNG
HÀNH
TOÁN
VIÊN
TP.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

T.M. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

8175.
G TY
M HỮU
VÀ T U
N VIỆ
HỒ C

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 438.719.314.179 | 504.536.395.032 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 13.242.671.228 | 47.159.430.692 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.342.671.228 | 38.408.550.692 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.900.000.000 | 8.750.880.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 15.000.000.000 | 17.500.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 15.000.000.000 | 17.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 262.405.306.268 | 387.184.554.377 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 239.185.573.500 | 354.362.749.128 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 3.891.251.413 | 25.142.361.147 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 19.588.666.555 | 7.939.629.302 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (260.185.200) | (260.185.200) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 139.565.068.351 | 52.075.090.697 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 140.537.527.154 | 53.047.549.500 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (972.458.803) | (972.458.803) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 8.506.268.332 | 617.319.266 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8a | 316.461.014 | 594.803.123 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 8.046.036.249 | 22.516.143 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | 143.771.069 | - |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 29.928.543.005 | 31.524.184.467 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 808.630.823 | 1.172.362.980 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 808.630.823 | 1.172.362.980 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 22.562.179.762 | 23.179.317.878 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 22.496.965.453 | 23.093.211.365 |
| 222 | - Nguyên giá | | 59.686.709.023 | 59.551.542.992 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (37.189.743.570) | (36.458.331.627) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 65.214.309 | 86.106.513 |
| 228 | - Nguyên giá | | 306.674.864 | 306.674.864 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (241.460.555) | (220.568.351) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 700.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 700.000.000 |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 6.207.732.420 | 6.122.503.609 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8b | 6.207.732.420 | 6.122.503.609 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 468.647.857.184 | 536.060.579.499 |

TRƯỜNG KIỂM TOÁN

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C- NỢ PHẢI TRẢ | | 381.290.628.483 | 439.976.945.469 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 381.290.628.483 | 439.976.945.469 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11 | 172.345.515.379 | 228.433.985.820 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.12 | 18.236.053.011 | 7.737.817.800 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 4.647.132.223 | 9.931.588.512 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.14 | 1.216.068.055 | 8.783.743.062 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.15 | 22.780.309.639 | 24.945.253.800 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.16 | 9.267.204.068 | 8.931.572.139 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.17 | 149.481.707.574 | 148.294.895.225 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.18 | 3.316.638.534 | 2.918.089.111 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 87.357.228.701 | 96.083.634.030 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.19 | 87.357.228.701 | 96.083.634.030 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.698.443.509 | 8.720.968.609 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 301.175.122 | 301.175.122 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 14.025.003.392 | 22.655.800.320 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | 13.979.568.697 | 13.003.632.571 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 45.434.695 | 9.652.167.749 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 16.840.912.678 | 18.913.995.979 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 468.647.857.184 | 536.060.579.499 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020



Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

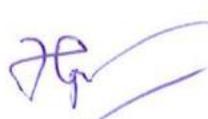
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 169.855.281.970 | 79.543.418.753 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 169.855.281.970 | 79.543.418.753 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 147.353.917.274 | 69.856.312.631 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 22.501.364.696 | 9.687.106.122 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 633.430.781 | 1.328.114.702 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 6.278.225.527 | 6.485.994.875 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.941.785.763 | 5.812.913.153 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.5 | 9.804.156.646 | 10.413.660.176 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 8.296.913.281 | 8.371.116.232 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.244.499.977) | (14.255.550.459) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.7 | 2.579.446.765 | 4.527.782.774 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.8 | 627.613.888 | 847.639.889 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 1.951.832.877 | 3.680.142.885 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 707.332.900 | (10.575.407.574) |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.9 | 334.981.506 | 380.571.324 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 372.351.394 | (10.955.978.898) |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 45.434.695 | (11.514.349.256) |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 326.916.699 | 558.370.358 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.10 | (43) | (2.594) |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.11 | (43) | (2.594) |

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020



Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 707.332.900 | (10.575.407.574) |
| | 2. Điều chỉnh các khoản | | 7.354.070.808 | 5.673.674.900 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.9-10 | 2.171.421.752 | 1.230.571.157 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | VI.6-7 | - | - |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (108.945.372) | (122.617) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | VI.3-VI.7 | (650.191.335) | (1.369.686.793) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 5.941.785.763 | 5.812.913.153 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 8.061.403.708 | (4.901.732.674) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 116.803.538.405 | 170.757.084.408 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.7 | (87.489.977.654) | (104.337.141.126) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (58.806.771.339) | (18.737.943.302) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.8 | 193.113.298 | 240.182.128 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | V.15-VI.4 | (5.905.298.943) | (5.918.446.447) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.13 | (2.767.936.045) | (1.227.934.828) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.18 | (849.350.000) | (712.150.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (30.761.278.570) | 35.161.918.159 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | V.9 | (854.283.636) | (2.636.140.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | VI.7 | 140.909.090 | 50.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2 | (15.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2 | 17.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | V.5a-VI.3 | 681.432.931 | 1.247.023.061 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 2.468.058.385 | (5.839.116.939) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.17 | 189.776.577.665 | 112.565.091.874 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.17 | (188.589.765.316) | (160.128.386.111) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.16-V.19 | (6.919.297.000) | (6.175.433.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (5.732.484.651) | (53.738.727.837) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | (34.025.704.836) | (24.415.926.617) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 47.159.430.692 | 49.787.711.045 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 108.945.372 | 122.617 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 13.242.671.228 | 25.371.907.045 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Đại diện pháp luật





NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế nhiệt, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bu chính viễn thông;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu thương mại của Công ty mẹ tăng do ký thêm được hợp đồng cung cấp thiết bị điện thoại vệ tinh.
- Doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, quận 9, TPHCM. | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ..... | 60,00% | 60,00% | 60,00% | 60,00% |

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong kỳ

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 163 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 161 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

0303
C
TRÁCH
KIỂM TC
CHU
V.S-1

– Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

– Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

– Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

– Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

1281
ĐANG
THIỆT
HẠN VÀ
HẠN
P. HỀ

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

75-C
TƯ VẤN
LIÊN
CH

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 năm |

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty mẹ và công ty con trình bày lại các chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 do thay đổi tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

| Mã Số | Chỉ tiêu | Số liệu trước điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|-------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4=3-2 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2.582) | (2.594) | (12) |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (2.582) | (2.594) | (12) |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 4.445.516.736 | 408.029.968 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 5.897.154.492 | 38.000.520.724 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 2.900.000.000 | 8.750.880.000 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 2.900.000.000 | 8.750.880.000 |
| | Tổng cộng | 13.242.671.228 | 47.159.430.692 |

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 2.900.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền mặt

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------|------------|----------------------|---------------|--------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Tiền Việt Nam | - | 4.426.943.346 | | 389.472.638 |
| Ngoại tệ | 803 | 18.573.390 | 803,00 | 18.557.330 |
| Cộng | 803 | 4.445.516.736 | 803,00 | 408.029.968 |

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----|---|---------------|----------------------|------------------|-----------------------|
| | | USD | VND | USD | VND |
| 1 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND) | | 3.495.090.460 | | 32.200.389.098 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2(USD) | | - | 9.989,50 | 230.707.503 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND) | | 934.047.461 | | 1.319.259.026 |
| 4 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (VND) | | 1.372.565.099 | | 4.162.264.724 |
| 5 | Ngân hàng TNHH CTCTB - CN TPHCM (VND) | | 1.228.894 | | 1.441.260 |
| 6 | Ngân hàng TNHH CTCTB - CN TPHCM (USD) | 158,24 | 3.657.718 | 158,24 | 3.654.553 |
| 7 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ lớn (VND) | | 1.009.155 | | 948.494 |
| 8 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN chợ lớn (USD) | 70,55 | 1.630.763 | 77,15 | 1.781.779 |
| 9 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND) | | 52.928.675 | | 44.760.304 |
| 10 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (USD) | 702,86 | 16.257.152 | 709,46 | 16.395.621 |
| 11 | Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND) | | 18.739.115 | | 18.918.362 |
| | Cộng | 931,65 | 5.897.154.492 | 10.934,35 | 38.000.520.724 |

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 | 2.900.000.000 | 8.650.000.000 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm | - | 100.880.000 |
| | Cộng | 2.900.000.000 | 8.750.880.000 |

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Dài hạn | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 | 350.000.000 |
| Cộng | 15.350.000.000 | 15.350.000.000 | 17.850.000.000 | 17.850.000.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>239.185.573.500</i> | <i>354.362.749.128</i> |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 201.696.428.979 | 294.910.684.265 |
| Công ty Cổ phần CokyVina | 21.023.901.030 | 27.531.850.000 |
| Tổng Công ty Viễn thông MobiFone | 3.957.429.300 | 10.113.053.500 |
| Các khách hàng khác | 12.507.814.191 | 21.807.161.363 |
| Cộng | 239.185.573.500 | 354.362.749.128 |

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).



4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho các khách hàng khác</i> | 3.891.251.413 | 25.142.361.147 |
| Công ty TNHH DV Viễn thông Đức Vinh | 1.270.151.600 | 5.243.850.000 |
| Công ty TNHH Ericsson Việt Nam | 929.560.000 | 1.668.187.510 |
| Công ty TNHH ATM Việt Nam | 838.858.878 | - |
| Century Longmai Technology Co.,Ltd | 512.380.000 | - |
| | (#USD 22.000) | - |
| Các nhà cung cấp khác | 340.300.935 | 18.230.323.637 |
| Cộng | 3.891.251.413 | 25.142.361.147 |

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 19.588.666.555 | - | 7.939.629.302 | - |
| Tạm ứng | 17.156.603.110 | - | 6.739.640.610 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.976.697.220 | - | 579.934.595 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân và thu khác của người lao động | 57.326.942 | - | 122.790.859 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 124.618.630 | - | 286.639.557 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 273.420.653 | - | 210.623.681 | - |
| Cộng | 19.588.666.555 | - | 7.939.629.302 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 17.156.603.110 | - | 6.739.640.610 | - |
| Hà Đăng Tiến | 3.948.972.000 | - | 348.972.000 | - |
| Nguyễn Đức Long | 3.560.597.750 | - | 41.697.750 | - |
| Nguyễn Văn Quỳnh | 1.945.875.000 | - | 845.030.000 | - |
| Đình Văn Thuận | 1.865.150.000 | - | - | - |
| Các cá nhân khác | 5.836.008.360 | - | 5.503.940.860 | - |
| Cộng | 17.156.603.110 | - | 6.739.640.610 | - |

Ký cược, Ký quỹ

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Chi tiết | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 | 495.495.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hào | 822.000.000 | - | 420.630.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP HCM | 96.000.000 | - | 96.000.000 | - |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 377.800.160 | - | - | - |
| Các khách hàng khác | 185.402.060 | - | 63.304.595 | - |
| Cộng | 1.976.697.220 | - | 579.934.595 | - |

175-
 TY
 HỮU
 TỰ
 VIỆ
 C

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện và bảo hành hợp đồng.

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 808.630.823 | - | 1.172.362.980 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 808.630.823 | - | 1.172.362.980 | - |
| - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông | 579.848.102 | - | 803.590.591 | - |
| - Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone | 163.282.721 | - | 320.772.389 | - |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM | 42.500.000 | - | 25.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 23.000.000 | - | 23.000.000 | - |
| Cộng | 808.630.823 | - | 1.172.362.980 | - |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

| Chi tiết | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm | - | - | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |
| Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 170.280.000 | - | 170.280.000 | - |
| CN Công ty CP Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN) | 89.905.200 | - | 89.905.200 | - |
| Cộng | 260.185.200 | - | 260.185.200 | - |

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm | (260.185.200) | - | (260.185.200) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | - | - |
| Xóa nợ (*) | - | - | - |
| Số cuối kỳ | (260.185.200) | - | (260.185.200) |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.483.555.615 | 599.377.647 | 3.847.784.835 | 599.377.647 |
| Công cụ, dụng cụ | 27.607.555 | - | 33.013.715 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 92.510.354.467 | - | 29.791.150.075 | - |
| Thành phẩm | 1.231.427.118 | 91.781.793 | 2.014.291.187 | 91.781.793 |
| Hàng hóa | 44.284.575.747 | 281.299.363 | 17.361.303.011 | 281.299.363 |
| Hàng gửi đi bán | 6.652 | - | 6.677 | - |
| Cộng | 140.537.527.154 | 972.458.803 | 53.047.549.500 | 972.458.803 |

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 599.377.647 | 599.377.647 |
| Thành phẩm | 91.781.793 | 91.781.793 |
| Hàng hóa | 281.299.363 | 281.299.363 |
| Cộng | 972.458.803 | 972.458.803 |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------------|-----------|
| Số đầu năm | (972.458.803) | - |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng xử lý | - | - |
| Số cuối năm | (972.458.803) | - |

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 26.878.027 | 16.337.121 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 136.835.175 | 510.865.465 |
| Chi phí khác | 152.747.812 | 67.600.537 |
| Cộng | 316.461.014 | 594.803.123 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 594.803.123 | 708.633.062 |
| Tăng trong kỳ | 459.366.483 | 132.441.697 |
| Phân bổ trong kỳ | (737.708.592) | (565.842.376) |
| Số cuối kỳ | 316.461.014 | 275.232.383 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 3.027.496.126 | 3.079.090.366 |
| Công cụ dụng cụ | 609.692.420 | 681.957.489 |
| Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 2.381.398.906 | 2.070.417.379 |
| Chi phí khác | 189.144.968 | 291.038.375 |
| Cộng | 6.207.732.420 | 6.122.503.609 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.



(¹) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết gồm

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | 6.122.503.609 | 6.153.922.083 |
| Tăng trong kỳ | 1.006.584.735 | 1.073.911.551 |
| Phân bổ trong kỳ | (921.355.924) | (880.693.000) |
| Số cuối kỳ | <u>6.207.732.420</u> | <u>6.347.140.634</u> |

3128
CÔNG
HÀNH
TOÁN
TÀI
- TP.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|------------------------|-------------------|--|--------------------------|--------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 23.833.792.553 | 28.118.580.418 | 6.678.886.343 | 852.813.798 | 67.469.880 | 59.551.542.992 |
| 2. Tăng trong kỳ | 700.000.000 | - | 854.283.636 | - | - | 1.554.283.636 |
| <i>Do mua mới</i> | - | - | 854.283.636 | - | - | 854.283.636 |
| <i>Kết chuyển từ XDCB</i> | 700.000.000 | - | - | - | - | 700.000.000 |
| 3. Giảm trong kỳ | (697.048.615) | (722.068.990) | - | - | - | (1.419.117.605) |
| <i>Thanh lý trong kỳ</i> | (697.048.615) | (722.068.990) | - | - | - | (1.419.117.605) |
| 4. Số cuối kỳ | 23.836.743.938 | 27.396.511.428 | 7.533.169.979 | 852.813.798 | 67.469.880 | 59.686.709.023 |
| <i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 700.000.000 | 15.304.499.898 | 36.190.476 | 321.393.627 | 67.469.880 | 16.429.553.881 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 9.151.092.010 | 25.453.549.019 | 1.075.258.046 | 710.962.672 | 67.469.880 | 36.458.331.627 |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.206.300.016 | 466.394.552 | 440.424.564 | 37.410.416 | - | 2.150.529.548 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 1.206.300.016 | 466.394.552 | 440.424.564 | 37.410.416 | - | 2.150.529.548 |
| 3. Giảm trong kỳ | (697.048.615) | (722.068.990) | - | - | - | (1.419.117.605) |
| <i>Thanh lý trong kỳ</i> | (697.048.615) | (722.068.990) | - | - | - | (1.419.117.605) |
| 4. Số cuối kỳ | 9.660.343.411 | 25.197.874.581 | 1.515.682.610 | 748.373.088 | 67.469.880 | 37.189.743.570 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 14.682.700.543 | 2.665.031.399 | 5.603.628.297 | 141.851.126 | - | 23.093.211.365 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 14.176.400.527 | 2.198.636.847 | 6.017.487.369 | 104.440.710 | - | 22.496.965.453 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 5.050.991.041 đồng (xem thuyết minh V.17)
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|--|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 306.674.864 | 306.674.864 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 306.674.864 | 306.674.864 |
| Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.502.864 | 53.502.864 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 220.568.351 | 220.568.351 |
| 2. Tăng trong kỳ | 20.892.204 | 20.892.204 |
| Khấu hao trong kỳ | 20.892.204 | 20.892.204 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 241.460.555 | 241.460.555 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 86.106.513 | 86.106.513 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 65.214.309 | 65.214.309 |

Trong đó:

- Công ty không có giá trị còn lại của tài sản được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | <i>172.345.515.379</i> | <i>228.433.985.820</i> |
| Ciena Communication Inc (#USD 4.962.901,77) | 115.660.425.865 | 84.489.205.817 |
| Amphenol Omnicomnect India PVT.Ltd (#USD 753.463,79) | 17.559.473.626 | 73.418.787.136 |
| Thuraya Telecommunications Company (#USD 545.000,00) | 12.701.225.000 | 6.372.826.250 |
| Công ty TNHH Ericsson Việt Nam | 10.388.391.782 | 17.910.880.538 |
| Các nhà cung cấp khác | 16.035.999.106 | 46.242.286.079 |
| Cộng | <u>172.345.515.379</u> | <u>228.433.985.820</u> |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | <i>18.236.053.011</i> | <i>7.357.854.700</i> |
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 12.997.122.811 | - |
| Công ty Cổ phần Cokyvina | 2.234.562.800 | 4.160.019.700 |
| Trung tâm thông tin - Thanh tra Chính Phủ | 1.203.335.000 | 1.203.335.000 |
| Các khách hàng khác | 1.801.032.400 | 2.374.463.100 |
| Cộng | <u>18.236.053.011</u> | <u>7.737.817.800</u> |



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.060.449.249 | 1.401.271.775 | (5.808.869.363) | - | 652.851.661 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu | - | - | 16.800.030.307 | (16.867.884.619) | 67.854.312 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 130.490.138 | (206.406.895) | 75.916.757 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.512.433.185 | 334.981.506 | (2.767.936.045) | - | 1.079.478.646 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 905.363.373 | 2.278.569.789 | (2.340.489.024) | - | 843.444.138 |
| Thuế nhà thầu | - | 447.708.644 | 2.053.414.572 | (432.399.499) | - | 2.068.723.717 |
| Các loại thuế khác | - | 5.634.061 | 62.333.636 | (65.333.636) | - | 2.634.061 |
| Cộng | - | 9.931.588.512 | 23.061.091.723 | (28.489.319.081) | 143.771.069 | 4.647.132.223 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 04 năm 2020.

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương phải trả | 1.216.068.055 | 8.783.743.062 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 1.216.068.055 | 8.783.743.062 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>22.780.309.639</i> | <i>24.945.253.800</i> |
| Ciena Communication Inc (#USD 796.307,71) (*) | 18.524.733.271 | 21.075.201.725 |
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net (**) | 3.377.273.310 | 3.377.273.310 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 878.303.058 | 492.778.765 |
| Cộng | 22.780.309.639 | 24.945.253.800 |

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành và chi phí đào tạo phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

(**) Là chi phí phạt chậm giao hàng cho Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net.

16. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan (*)</i> | <i>661.500.448</i> | <i>378.855.852</i> |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>8.605.703.620</i> | <i>8.552.716.287</i> |
| Kinh phí công đoàn | 660.045.183 | 579.149.378 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 351.919.313 | 46.391.736 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 5.087.999.060 | 4.625.238.760 |
| Phải trả nhân viên thực hiện dự án | 706.015.000 | 621.770.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 137.305.000 | 137.305.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.662.420.064 | 2.542.861.413 |
| Cộng | 9.267.204.068 | 8.931.572.139 |

(*) Xem thuyết minh VIII.4a

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 149.481.707.574 | 149.481.707.574 | 148.294.895.225 | 148.294.895.225 |
| Vay tổ chức tín dụng | 111.153.707.574 | 111.153.707.574 | 123.746.895.225 | 123.746.895.225 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 85.616.637.707 | 85.616.637.707 | 62.868.168.117 | 62.868.168.117 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾ | 25.537.069.867 | 25.537.069.867 | 60.777.847.108 | 60.777.847.108 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm | - | - | 100.880.000 | 100.880.000 |
| Vay từ các cá nhân ⁽³⁾ | 38.328.000.000 | 38.328.000.000 | 24.548.000.000 | 24.548.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| Cộng | 149.481.707.574 | 149.481.707.574 | 148.294.895.225 | 148.294.895.225 |

⁽¹⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ngày 19 tháng 8 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

175
 Ờ TY
 H HỮU
 VÀ TỰ
 N VII
 HỒ

- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/1 lần).

⁽²⁾ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng và phụ lục hợp đồng số PDL.201812049900/HĐCTD/PL046 ngày 08 tháng 11 năm 2019

- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo:

Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

⁽³⁾ Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty, vay tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 123.746.895.225 | 174.696.577.665 | (187.289.765.316) | 111.153.707.574 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 | 62.868.168.117 | 136.796.080.494 | (114.047.610.904) | 85.616.637.707 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định | 60.777.847.108 | 37.900.497.171 | (73.141.274.412) | 25.537.069.867 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Thủ Thiêm | 100.880.000 | - | (100.880.000) | - |
| Vay từ các cá nhân | 24.548.000.000 | 15.080.000.000 | (1.300.000.000) | 38.328.000.000 |
| Cộng | 148.294.895.225 | 189.776.577.665 | (188.589.765.316) | 149.481.707.574 |

19. **Vốn chủ sở hữu**

19a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Số dư đầu năm trước | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 7.072.446.817 | 358.386.611 | 20.376.736.013 | 20.062.755.470 | 93.362.018.911 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 1.648.521.792 | - | 9.887.374.501 | 1.568.045.012 | 13.103.941.305 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | (57.211.489) | (7.608.310.194) | (2.716.804.503) | (10.382.326.186) |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | - | (3.079.167.194) | (156.804.502) | (3.235.971.696) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (4.529.143.000) | (2.560.000.001) | (7.089.143.001) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (57.211.489) | - | - | (57.211.489) |
| Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 8.720.968.609 | 301.175.122 | 22.655.800.320 | 18.913.995.979 | 96.083.634.030 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 1.977.474.900 | - | 45.434.695 | 326.916.699 | 2.349.826.294 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | (8.676.231.623) | (2.400.000.000) | (11.076.231.623) |
| Trích các quỹ | - | - | - | - | - | (3.694.174.323) | - | (3.694.174.323) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (4.982.057.300) | (2.400.000.000) | (7.382.057.300) |
| Số dư cuối kỳ | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 10.698.443.509 | 301.175.122 | 14.025.003.392 | 16.840.912.678 | 87.357.228.701 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước (*) | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chi tiết | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | 4.982.057.300 | 4.529.143.000 |

19d. Cổ phiếu

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

30312
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 M. TOÀN
 CHỦ
 S - 7F

19e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

| | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ tức đã công bố trong kỳ | 4.529.143.000 | 3.623.310.400 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 4.529.143.000 | 3.623.310.400 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | 4.982.057.300 | 4.529.143.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 4.982.057.300 | 4.529.143.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

19f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong kỳ;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

8172
 IG T
 HỘ M
 N VÀ T
 2
 IN V
 . HỒ

19g. Phân phối lợi nhuận

| | | |
|--|---------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 22.655.800.320 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 45.434.695 |
| Phân phối trong kỳ: | | (8.676.231.623) |
| <i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i> | 1.247.899.423 | |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS</i> | 468.800.000 | |
| <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | 1.977.474.900 | |
| <i>Cổ tức 2019</i> | 4.982.057.300 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | | 14.025.003.392 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

19h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | | |
|--|-----------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 18.913.995.979 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 326.916.699 |
| Phân phối trong kỳ: | | (2.400.000.000) |
| <i>Cổ tức</i> | (2.400.000.000) | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | | 16.840.912.678 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | - | 1.267.586.618 | - | 1.267.586.618 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 1.734,65 | 40.119.023 | 11.737,35 | 271.096.786 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A | 243.132.545 | 243.132.545 |
| Viettel (cambodia) Pte.,Ltd | 135.371.200 | 135.371.200 |
| Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh | 72.034.001 | 72.034.001 |
| Công ty CP Internet Một kết nối | 56.508.143 | 56.508.143 |
| Công ty TNHH Lava Land | 20.379.980 | 20.379.980 |
| Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh | 17.956.000 | 17.956.000 |
| Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam | 16.645.000 | 16.645.000 |
| Công ty Cp Công nghệ mới Nova | 11.389.538 | 11.389.538 |
| Beautiful Card Corporation | 6.996.153 | 6.996.153 |
| Bưu điện tỉnh Bình Định | 62.747.542 | 62.747.542 |
| Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam | 34.379.714 | 34.379.714 |
| Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO) | 11.009.846 | 11.009.846 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc) | 381.287.040 | 381.287.040 |
| Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia) | 110.532.800 | 110.532.800 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong) | 29.065.696 | 29.065.696 |
| Công ty BH Bưu điện Long An | 4.301.461 | 4.301.461 |
| Bưu điện tỉnh Thanh Hóa | 53.849.959 | 53.849.959 |
| Cộng | <u>1.267.586.618</u> | <u>1.267.586.618</u> |

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và của Công ty mẹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| <i>Tổng doanh thu</i> | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thương mại | 97.932.144.773 | 8.429.855.611 |
| Doanh thu thành phẩm | 18.642.190.000 | 21.580.493.239 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 52.628.700.072 | 48.909.324.454 |
| Doanh thu hoạt động khác | 652.247.125 | 623.745.449 |
| Cộng | 169.855.281.970 | 79.543.418.753 |

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty không có giao dịch Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 87.644.410.731 | 7.202.235.015 |
| Giá vốn thành phẩm | 13.648.533.706 | 15.958.051.436 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 45.780.932.830 | 46.447.194.663 |
| Giá vốn khác | 280.040.007 | 248.831.517 |
| Cộng | 147.353.917.274 | 69.856.312.631 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| <i>Chi tiết gồm:</i> | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 509.282.245 | 1.319.560.048 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 124.148.536 | 8.554.654 |
| Cộng | 633.430.781 | 1.328.114.702 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| Chi tiết gồm: | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.941.785.763 | 5.812.913.153 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 336.439.764 | 673.081.722 |
| Cộng | 6.278.225.527 | 6.485.994.875 |

5. Chi phí bán hàng

| Chi tiết gồm: | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.076.646.439 | 2.868.980.775 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 15.737.344 | 29.465.302 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 57.199.068 | 66.444.480 |
| Chi phí bảo hành | 1.494.883.534 | 382.436.609 |
| Chi phí mua ngoài | 2.889.855.095 | 3.479.280.690 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.269.835.166 | 3.587.052.320 |
| Cộng | 9.804.156.646 | 10.413.660.176 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết gồm: | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.180.161.188 | 3.929.554.023 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 43.789.174 | 68.199.972 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 76.417.835 | 62.150.380 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.156.248.016 | 213.766.592 |
| Thuế, phí, lệ phí | 182.229.041 | 155.470.454 |
| Chi phí mua ngoài | 1.656.772.744 | 1.354.034.349 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.001.295.283 | 2.587.940.462 |
| Cộng | 8.296.913.281 | 8.371.116.232 |

33031
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG
 VTC 750
 CHỮ
 S - T

7. Thu nhập khác

| Chi tiết | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu từ thanh lý CCDC, tài sản cố định | 140.909.090 | 50.000.000 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 1.798.863.657 | 4.477.782.657 |
| Thu nhập khác | 639.674.018 | 117 |
| Cộng | 2.579.446.765 | 4.527.782.774 |

8. Chi phí khác

| Chi tiết gồm: | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 520.858.267 | 847.150.871 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm | 104.418.121 | - |
| Chi phí khác | 2.337.500 | 489.018 |
| Cộng | 627.613.888 | 847.639.889 |

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 707.332.900 | (10.575.407.574) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 854.163.881 | 777.704.573 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 854.163.881 | 777.704.573 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 1.561.496.781 | (9.797.703.001) |
| - Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ | (113.410.748) | (11.700.559.619) |
| - Thu nhập tính thuế của Công ty con | 1.674.907.529 | 1.902.856.618 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 334.981.506 | 380.571.324 |

28/7/20
 NG T
 HIỆM HỮ
 IN VÀ T
 AN V
 HỒ

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 45.434.695 | (11.514.349.256) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*) | (6.815.204) | - |
| Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS | (234.400.000) | (234.400.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (195.780.509) | (11.748.749.256) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | (43) | (2.594) |

^(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2021.



11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (195.780.509) | (11.748.749.256) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | | |
| Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | (195.780.509) | (11.748.749.256) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | (43) | (2.594) |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 166.632.952.000 | 115.834.243.045 |
| Chi phí nhân công | 42.846.520.244 | 18.346.121.830 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.171.421.752 | 1.230.571.157 |
| Chi phí mua ngoài | 8.750.494.640 | 28.338.714.537 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.702.807.324 | 6.557.429.391 |
| Cộng | 227.104.195.960 | 170.307.079.960 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.



4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan như sau:

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|-----|------------------------|-------------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên HĐQT |
| 3 | Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT |
| 4 | Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT |
| 5 | Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT |
| 6 | Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS |
| 7 | Nguyễn Minh Vũ | Thành viên BKS |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Thành viên BKS |
| 9 | Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc |
| 10 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

6 tháng đầu năm 2020

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối kỳ |
|-----|------------------------|----------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải thu | - | 2.620.000.000 | 2.620.000.000 | - |
| | | Phải trả | - | - | 75.609.000 | 75.609.000 |
| 2 | Hồ Lê Nhật Hoan | Phải trả | - | - | 60.491.000 | 60.491.000 |
| 3 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | - | - | 60.491.000 | 60.491.000 |
| 4 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | - | 4.247.000.000 | 4.247.000.000 | - |
| | | Phải trả | 97.016.430 | 161.985.212 | 151.885.182 | 86.916.400 |
| 5 | Lê Thị Thanh | Phải trả | - | - | 60.491.000 | 60.491.000 |
| 6 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải trả | - | - | 60.491.000 | 60.491.000 |
| 7 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | - | 7.545.000.000 | 7.545.000.000 | - |
| | | Phải trả | - | 6.408.100 | 98.898.600 | 92.490.500 |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | - | - | 45.368.000 | 45.368.000 |
| 9 | Trần Văn Mua | Phải thu | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - |
| | | Phải trả | 235.474.829 | 258.919.289 | 132.048.699 | 108.604.239 |
| 10 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Phải thu | - | 96.500.000 | 96.500.000 | - |
| | | Phải trả | 26.075.950 | 122.575.000 | 107.047.359 | 10.548.309 |

6 tháng đầu năm 2019

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối kỳ |
|-----|------------------------|----------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải thu | - | 2.135.000.000 | 2.135.000.000 | - |
| | | Phải trả | 75.614.000 | 75.614.000 | 58.220.000 | 58.220.000 |
| 2 | Hồ Lê Nhật Hoan | Phải trả | 60.490.000 | 60.490.000 | 46.578.000 | 46.578.000 |
| 3 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | 60.490.000 | 60.490.000 | 46.578.000 | 46.578.000 |
| 4 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | - | 2.380.000.000 | 2.380.000.000 | - |
| | | Phải trả | 51.024.000 | 183.420.655 | 200.940.585 | 68.543.930 |
| 5 | Lê Thị Thanh | Phải trả | 60.490.000 | 81.453.250 | 67.541.250 | 46.578.000 |
| 6 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải trả | 60.490.000 | 60.490.000 | 46.578.000 | 46.578.000 |
| 7 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | - | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | - |
| | | Phải trả | 46.988.000 | 176.238.760 | 166.436.060 | 37.185.300 |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | 45.368.000 | 45.368.000 | 34.933.000 | 34.933.000 |
| 9 | Trần Văn Mua | Phải thu | - | 2.155.000.000 | 2.155.000.000 | - |
| | | Phải trả | 130.395.000 | 231.408.540 | 197.876.411 | 96.862.871 |
| 10 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Phải thu | - | 150.000.000 | 150.000.000 | - |
| | | Phải trả | 150 | 380.655.300 | 399.127.900 | 18.472.750 |

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

| Chi tiết | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương | 3.276.353.014 | 2.683.175.000 |
| Thù lao | 468.800.000 | 360.976.000 |
| Cổ tức | 336.092.000 | 90.953.600 |
| Cộng | 4.081.245.014 | 3.135.104.600 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2817,
 NG T
 NIỆM HỨ
 N VÀ T
 IN V
 HỒ

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Bán hàng hóa, thành phẩm | Thương mại | Cung cấp dịch vụ | Hoạt động kinh doanh khác | Cộng |
|--|-----------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| 06 tháng đầu năm 2020 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.642.190.000 | 97.932.144.773 | 52.628.700.072 | 652.247.125 | 169.855.281.970 |
| Giá vốn hàng bán | 13.648.533.706 | 87.644.410.731 | 45.780.932.830 | 280.040.007 | 147.353.917.274 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.993.656.294 | 10.287.734.042 | 6.847.767.242 | 372.207.118 | 22.501.364.696 |
| 06 tháng đầu năm 2019 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.580.493.239 | 8.429.855.611 | 48.909.324.454 | 623.745.449 | 79.543.418.753 |
| Giá vốn hàng bán | 15.958.051.436 | 7.202.235.015 | 46.447.194.663 | 248.831.517 | 69.856.312.631 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.622.441.803 | 1.227.620.596 | 2.462.129.791 | 374.913.932 | 9.687.106.122 |

5b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con thế chấp như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 51F-524.47, Xe ô tô con Toyota biển kiểm soát 30F-815.51, Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-623.28, Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ;
- Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 thì tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-HĐTC2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;
- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone theo các hợp đồng do VIB tài trợ;
- Giấy tờ có giá của Công ty được mở tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty mẹ thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của Công ty thành Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

NGUYỄN THUY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THUY KIỀU GIANG

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN